

**TÒA ÁN NHAA DAA
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2018/ DS-ST

Ngày: 02-10-2018

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHAA DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHAA DAA THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Dương Thị Thanh Thúy;

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Thôi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhA dA thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018 và ngày 02 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2018/ TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2018, về tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2018/QĐXX-DS ngày 20 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Võ Thị Hồng A**, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: 513C, khu phố 3, phường 7, thành phố T, tỉnh B.

Nguyễn Thị Anh Th, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: 239/1, ấp 1, xã S, thành phố T, tỉnh B

Chị Th có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 28/9/2018.

Bị đơn: **Hồ Thị Thu T**, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: 186, đường Hùng Vương, phường 3, thành phố T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2018, bản tự khai ngày 27/4/2018 và những lời khai tiếp nguyên đơn chị Võ Thị Hồng A trình bày như sau:*

Vào tháng 3/2015 chị và chị Th có cho chị T vay số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) để chị T đầu tư xây dựng quán karaoke Sun, trong đó tiền của chị cho chị T vay là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), tiền của chị Th cho

chị T vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), khi vay không thỏa thuận trả lãi suất. Sau đó vào ngày 22/8/2015 chị T có viết giấy mượn nợ với nội dung mượn của chị và chị Th số tiền 230.000.000đ hạn đến tháng 3/2016 trả tiền.

Từ tháng 3/2016 cho đến nay chị và chị Th đã nhiều lần yêu cầu chị T trả nợ nhưng chị T không trả nợ và tìm cách trốn tránh, nay chị yêu cầu chị T trả cho chị số tiền chị T đã vay là 180.000.000đ cùng với lãi suất là 0.75%/tháng tính từ ngày 01/4/2016 cho đến nay là 28/9/2018 và yêu cầu tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong tiền nợ.

** Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2018, bản tự khai ngày 27/4/2018 và những lời khai tiếp nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh Th trình bày như sau:*

Vào tháng 3/2015 chị có cho chị T vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để chị T đầu tư xây dựng quán karaoke Sun, sau đó vào ngày 22/8/2015 chị T có viết giấy mượn nợ với nội dung mượn của chị và chị A số tiền 230.000.000đ hạn đến tháng 3/2016 trả tiền, khi vay không thỏa thuận trả lãi suất.

Từ tháng 3/2016 cho đến nay chị và chị A đã nhiều lần yêu cầu chị T trả nợ nhưng chị T không trả nợ và tìm cách trốn tránh, nay chị yêu cầu chị T trả số tiền chị T đã vay là 50.000.000đ cùng với lãi suất là 0.75%/tháng tính từ ngày 01/4/2016 cho đến nay là 28/9/2018 và yêu cầu tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong tiền nợ.

** Tại bản tự khai ngày 27/6/2018 và biên bản hòa giải ngày 27/6/2018; 19/7/2018; 27/7/2018 và tại phiên tòa bị đơn chị Hồ Thị Thu T trình bày:*

Vào năm 2015 chị có vay của chị Th và chị A số tiền 230.000.000đ, sau này chị mới biết là tiền của chị Th cho chị vay là 50.000.000đ, tiền của chị A cho chị vay là 180.000.000đ, khi vay không có thỏa thuận lãi suất, sau đó vào ngày 22/8/2015 chị có viết giấy mượn nợ với chị Th và chị A và hạn đến tháng 3/2016 trả nợ. Khi đến hạn, chị xin trả 1 tháng là 5.000.000đ chị A và chị Th không đồng ý mà yêu cầu chị trả 1 lần, chị không có khả năng trả 1 lần, sau đó chị A và chị Th không có yêu cầu chị trả nợ nữa. Nay chị A và chị Th khởi kiện yêu cầu chị trả số tiền 230.000.000đ, chị đồng ý trả cho chị A số tiền 180.000.000đ, chị Th số tiền 50.000.000đ, chị đồng ý trả lãi theo yêu cầu của chị A và chị Th nhưng do đang gặp khó khăn về kinh tế nên chị xin trả dần 1 tháng là 5.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Anh Th có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 28/9/2018 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Th là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy chị A và chị Th yêu cầu chị T trả tiền vay còn nợ nên có cơ sở xác định đây

là vụ án dân sự về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Chị T có đăng ký hộ khẩu và sinh sống tại số nhà 186, đường Hùng Vương, Phường 3, thành phố T, tỉnh B nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

- Về yêu cầu của nguyên đơn:

Chị A khởi kiện yêu cầu chị T trả tiền vốn vay là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), chị Th khởi kiện yêu cầu chị T trả tiền vốn vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 0.75%/tháng, tính từ ngày 01/4/2016 cho đến ngày 28/9/2018 lãi suất tiếp theo cho đến khi chị T trả xong số tiền còn nợ.

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Tại các biên bản hòa giải ngày 27/6/2018 và ngày 19/7/2018 cũng như tại phiên tòa chị T thừa nhận vào ngày 22/8/2015 chị T có vay của chị Th số tiền 50.000.000đ và chị A số tiền 180.000.000đ, khi vay không thỏa thuận lãi suất, hẹn đến tháng 3/2016 trả hết nợ, chị T thừa nhận có ký tên vào giấy nhận nợ ngày 22/8/2015 và hiện nay vẫn còn nợ chị A số tiền 180.000.000đ, nợ chị Th số tiền 50.000.000đ.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”, như vậy xác định được chị T có nợ chị A số tiền 180.000.000đ, nợ chị Th số tiền 50.000.000đ là có căn cứ.

Qua hợp đồng vay này thấy rằng chị T đã sử dụng hết quyền nhận tài sản là nhận tiền của chị Th, chị A nhưng không thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự, do đó cần buộc chị T trả cho chị A 180.000.000đ, chị Th số tiền 50.000.000đ.

Về lãi suất: Chị A, chị Th yêu cầu chị T trả lãi suất của số tiền vốn với mức lãi suất là 0,75%/tháng, thời gian tính lãi tính từ ngày 01/4/2016 cho đến nay là ngày 28/9/2018, chị T đồng ý trả lãi theo yêu cầu của chị A và chị Th.

Hội đồng xét xử xét thấy tại giấy mượn nợ ngày 22/8/2015 giữa chị A, chị Th và chị T là hợp đồng vay có thời hạn, mặc dù không thỏa thuận lãi suất nhưng khi đến thời hạn trả nợ là tháng 3/2016 chị T đã không thực hiện nghĩa vụ trả vốn cho chị A, chị Th, do đó chị Th, chị A yêu cầu tính lãi từ ngày 01/4/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/9/2018 là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận.

Về mức lãi suất chị A, chị Th yêu cầu chị T trả là 0.75%/tháng là phù hợp với Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Nhà hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (0.75%/tháng) và chị T cũng đồng ý

với mức lãi suất này, do đó chấp nhận yêu cầu về mức lãi suất của chị A và chị Th là 0.75%/tháng. Cụ thể:

Số tiền lãi mà chị T phải trả cho chị A là:

$(180.000.000đ \times 0.75\%/tháng) \times 28 \text{ tháng} = 39.060.000đ$ (Ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Tổng cộng số tiền vốn, lãi chị T phải trả cho chị A là: $180.000.000đ + 39.060.000đ = 219.060.000đ$ (Hai trăm mười chín triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Số tiền lãi mà chị T phải trả cho chị Th là:

$(50.000.000đ \times 0.75\%/tháng) \times 28 \text{ tháng} = 10.850.000đ$ (Mười triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Tổng cộng số tiền chị T phải trả cho chị Th là: $50.000.000đ + 10.850.000đ = 60.850.000đ$ (Sáu mươi triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Xét ý kiến của bị đơn:

Chị T xin trả dần số tiền còn nợ chị A, chị Th mỗi tháng là 5.000.000đ, chị A, chị Th không đồng ý, Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự thỏa thuận của các đương sự tại giai đoạn Thi hành án nên không xét đến.

4/ Về án phí dA sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị A, chị Th được Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị T là người phải trả nợ cho chị A, chị Th nếu chị T phải chịu án phí theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Cụ thể: $219.060.000đ + 60.850.000đ \times 5\% = 13.995.500đ$ (Mười ba triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147 khoản 2 Điều 227, 271, 273, Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Hồng A, chị Nguyễn Thị Anh Th đối với chị Hồ Thị Thu T.

2/ Buộc chị Hồ Thị Thu T phải trả cho chị Võ Thị Hồng A số tiền nợ là 219.060.000đ (Hai trăm mười chín triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng), trong đó tiền vốn là 180.000.000đ, tiền lãi là 39.060.000đ.

3/ Buộc chị Hồ Thị Thu T phải trả cho chị Nguyễn Thị Anh Th số tiền nợ là 60.850.000đ (Sáu mươi triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó tiền vốn là 50.000.000đ, tiền lãi là 10.850.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định Thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được Thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được Thi hành án) cho đến khi Thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải Thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị T phải nộp án phí là 13.995.500đ (Mười ba triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Hoàn lại cho chị Th, chị A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.130.000đ (Bảy triệu một trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015566 ngày 10/4/2018 của Chi cục Th hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

5/ Chị A, chị T được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Th được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được Th hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Diễm Châu

Hội Thẩm NhaA DaA

Thẩm Phán – Chủ tọa phieA toà

Nguyễn Thị Ngọc Thôi Dương Thị Thanh Thúy

Nguyễn Thị Diễm Châu

Phan Công Chiến Dương Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Diễm Châu

